

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng

STT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	TẠI NGÀY 30/06/2014	TẠI NGÀY 31/12/2013
	1	2	3	4	5
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		203,901,162,011	223,548,633,047
I	Tiền và các khoản tương đương tiền:	110		83,108,795,530	90,001,193,156
1	Tiền:	111	V.01	71,856,392,610	67,790,024,670
	- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)			17,586,326	557,758,593
	- Tiền gửi ngân hàng			71,838,806,284	67,232,266,077
2	Các khoản tương đương tiền	112		11,252,402,920	22,211,168,486
III	Các khoản phải thu	130		61,868,388,952	52,959,838,980
1	Phải thu của khách hàng	131		58,508,885,139	52,109,416,140
2	Trả trước cho người bán	132	V.03	3,258,436,363	199,993,455
5	Các khoản phải thu khác	135		101,067,450	650,429,385
IV	Hàng tồn kho	140		57,470,805,785	78,955,316,901
1	Hàng tồn kho	141		57,470,805,785	78,955,316,901
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		1,453,171,744	1,632,284,010
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,322,665,618	1,473,045,208
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.05	-	-
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1,769,615	1,769,645
5	Tài sản ngắn hạn khác (Tạm ứng CBCNV)	158		128,736,511	157,469,157
B	TÀI SẢN TỬ DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1,010,090,642,483	1,059,352,538,426
II	Tài sản cố định	220		976,215,829,268	1,013,276,996,943
1	Tài sản cố định hữu hình	221		974,668,994,917	991,345,088,277
	-Nguyên giá	222	V.08	1,240,879,974,390	1,217,979,267,930
	-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V.08	(266,210,979,473)	(226,634,179,653)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1,546,834,351	21,931,908,666.00
V	Tài sản dài hạn khác	260		33,874,813,215	46,075,541,483
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		33,874,813,215	46,075,541,483
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			-
3	Tài sản dài hạn khác	268			-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,213,991,804,494	1,282,901,171,473

STT	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	TẠI NGÀY 30/06/2014	TẠI NGÀY 31/12/2013
	A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		718,259,107,301	842,226,509,020
I	Nợ ngắn hạn	310		442,045,407,646	461,706,870,847
1	Vay và nợ ngắn hạn	311		145,459,165,440	219,057,765,643
2	Phải trả cho người bán	312		196,071,691,668	153,105,732,698
3	Người mua trả tiền trước	313		11,317,003	11,320,287
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	71,199,174,479	51,740,533,750
5	Phải trả người lao động	315	V.18	3,596,946,249	2,509,289,786
6	Chi phí phải trả	316		23,445,222,580	33,165,423,362
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2,261,890,227	2,116,805,321
II	Nợ dài hạn	330		276,213,699,655	380,519,638,173
4	Vay và nợ dài hạn	334		276,213,699,655	380,519,638,173
	B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		495,732,697,193	440,674,662,453
I	Vốn chủ sở hữu	410		495,732,697,193	440,674,662,453
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22a	450,000,000,000	450,000,000,000
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.22a	45,732,697,193	(9,325,337,547)
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II	Nguồn kinh phí	430			
1	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431			
	Nguồn kinh phí	432			
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,213,991,804,494	1,282,901,171,473

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài			
2	Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi, ký cược			
4	Nợ khó đòi đã xử lý			
5	Ngoại tệ các loại			
	EUR		143	10,565
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ngày 25 tháng 7 năm 2014

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Minh

Kế toán trưởng



Võ Thanh Cường



Giám đốc

Bùi Thị Nhựt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II NĂM 2014

ĐVT: đồng

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	THỰC HIỆN QUÝ II/2014	LŨY KẾ 30/06/ 2014
1	2	3		4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		453,927,111,505	762,698,529,250
2. Các khoản giảm trừ (Thuế TTĐB)	2		(184,438,890,969)	(308,421,460,329)
3. Doanh thu thuần và cung cấp dịch vụ			269,488,220,536	454,277,068,921
(10=01-02)	10		-	
4. Giá vốn hàng bán	11		(218,407,285,013)	(372,765,201,031)
5. Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ			51,080,935,523	81,511,867,890
(20=10-11)	20		-	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		577,320,870	375,562,464
7. Chi phí tài chính	22		(10,185,245,761)	(22,078,107,422)
Trong đó: Lãi vay phải trả:	23		(8,803,410,957)	(19,885,094,157)
8. Chi phí bán hàng	24		(88,062,194)	(2,516,812,193)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(2,160,269,864)	(5,306,746,463)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			38,821,161,762	51,985,764,276
11. Thu nhập khác	31		2,339,302,164	4,437,569,316
12. Chi phí khác	32		(1,189,939,492)	(1,365,298,852)
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,149,362,672	3,072,270,464
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		39,970,524,434	55,058,034,740
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			-	-
(60=50-51-52)	60		39,970,524,434	55,058,034,740
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		888	1,224

Ngày 25 tháng 7 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Minh

Võ Thanh Cường



Bùi Thị Nhựt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI NGÀY 30/06/2014

ĐVT: đồng

Chi Tiêu	Mã số	Thuyết minh	TẠI NGÀY 30/06/2014	TẠI NGÀY 30/06/2013
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		762,698,529,250	448,877,567,144
2. Các khoản giảm trừ (Thuế TTĐB)	2		(308,421,460,329)	(187,754,795,872)
3. Doanh thu thuần và cung cấp dịch vụ			454,277,068,921	261,122,771,272
(10=01-02)	10			
4. Giá vốn hàng bán	11		(372,765,201,031)	(203,404,756,606)
5. Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ			81,511,867,890	57,718,014,666
(20=10-11)	20			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		375,562,464	901,879,159
7. Chi phí tài chính	22		(22,078,107,422)	(31,972,980,529)
Trong đó: Lãi vay phải trả:	23		(19,885,094,157)	(30,293,223,978)
8. Chi phí bán hàng	24		(2,516,812,193)	(74,929,846)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(5,306,746,463)	(4,650,949,557)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			51,985,764,276	21,921,033,893
11. Thu nhập khác	31		4,437,569,316	4,832,200,898
12. Chi phí khác	32		(1,365,298,852)	(530,237,207)
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		3,072,270,464	4,301,963,691
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		55,058,034,740	26,222,997,584
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				
(60=50-51-52)	60		55,058,034,740	26,222,997,584
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,224	583

Ngày 25 tháng 7 năm 2014

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Minh

Kế toán trưởng

Võ Thanh Cường



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**TẠI NGÀY 30/06/2014***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	TẠI NGÀY 30/06/2014	TẠI NGÀY 31/12/2013
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		55,058,034,740	69,322,072,601
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		39,576,799,820	70,840,241,969
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		50,042,161	(1,088,958,929)
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(365,927,380)	(1,666,720,558)
- Chi phí lãi vay	06		19,975,622,726	54,685,654,278
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		114,294,572,067	192,092,289,361
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(8,292,670,246)	(8,484,358,849)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		21,484,511,116	(33,341,654,846)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		55,063,243,317	91,998,736,486
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		12,351,107,858	(3,593,032,673)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(21,151,771,202)	(55,493,532,625)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		59,454,420,843	183,178,446,854
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(3,102,779,195)	(135,094,285,235)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		365,927,380	1,666,720,558
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,736,851,815)	(133,427,564,677)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		254,341,679,387	329,477,779,474
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(432,246,218,108)	(338,273,141,000)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	TẠI NGÀY 30/06/2014	TẠI NGÀY 31/12/2013
1	2	3	4	5
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(79,035,800)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(177,904,538,721)	(8,874,397,326)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(6,892,397,626)	40,876,484,851
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		90,001,193,156	49,124,708,305
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		83,108,795,530	90,001,193,156

Ngày 25 tháng 7 năm 2014

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Minh

Kế toán trưởng



Võ Thanh Cường

Giám đốc



Bùi Thị Nhựt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TẠI NGÀY 30/06/2014

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
Lĩnh vực kinh doanh: Doanh nghiệp cổ phần, hạch toán độc lập có tư cách pháp nhân.
2. Kinh doanh các lĩnh vực theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4300338460, cấp lần thứ 4 ngày 4 tháng 11 năm 2012.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất kinh doanh bia chai, bia lon, bia hơi

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào 31/12 theo năm dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán áp dụng:

1. Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

Tuyên bố về việc chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do

2. Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính trên cơ sở hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá liên Ngân hàng công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các tài sản bằng tiền, công nợ phải thu, công nợ phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm thì được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các công nợ phải thu, công nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm thì được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	14 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí sau đây đã phát sinh nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Bao bì luân chuyển gồm : Vỏ chai, két nhựa, móc sắt, 2- 4 năm
- Palet gỗ : 1 năm
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản: Phân bổ 5 năm

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Sản xuất chính : Sản phẩm bia chai Sài Gòn 355; Bia chai Sài Gòn 450; Bia chai Sài Gòn 330

Các khoản thu nhập khác: Từ phế liệu thải ra trong quá trình sản xuất

Doanh thu hoạt động tài chính: Từ lãi tiền gửi ngân hàng

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****01. TIỀN VÀ CÁC KHỎN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt	17,586,326	557,758,593
Tiền gửi ngân hàng	71,838,806,284	67,232,266,077
Các khoản tương đương tiền	11,252,402,920	22,211,168,486
Cộng	83,108,795,530	90,001,193,156

(*) Khoản mục này bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tính từ ngày gửi.

02. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Bên thứ ba	660,248,579	874,849,900
Bên liên quan (thuyết minh)	57,848,636,560	51,234,566,240
Cộng	58,508,885,139	52,109,416,140

03. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Bên thứ ba	2,536,441,582	199,993,455
Bên liên quan (thuyết minh)	721,994,781	
Cộng	3,258,436,363	199,993,455

04. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải thu khác	101,067,450	650,429,385
Cộng	101,067,450	650,429,385

05. Hàng tồn kho

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND

Hàng mua đang đi đường	292,575,000	6,487,336,345
Nguyên liệu, vật liệu	33,373,315,223	34,027,155,539
Công cụ, dụng cụ	66,929,000	1,047,529,393
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	21,695,720,751	19,787,334,735
Thành phẩm	2,028,958,211	17,605,960,889
Hàng hóa	13,307,600	
Cộng	57,470,805,785	78,955,316,901

06. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí phân bổ Palet gỗ	559,304,581	853,299,998
Công cụ, dụng cụ, PTTT và thiết bị khác	763,361,037	619,745,210
Cộng	1,322,665,618	1,473,045,208

07. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Ký quỹ ngắn hạn	16,271,717	64,939,481
Tạm ứng (CBCNV)	112,464,794	92,529,676
Cộng	128,736,511	157,469,157

08. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Các khoản khác phải thu Nhà nước	1,769,615	1,769,645
	1,769,615	1,769,645

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

09. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	223,116,942,827	990,207,148,816	4,451,775,292	203,400,995.00	1,217,979,267,930
Số tăng trong năm	3,509,927,328	17,865,100,000	2,112,826,182	-	23,487,853,510
- Mua sắm mới			2,112,826,182		2,112,826,182
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn	3,509,927,328	17,865,100,000			21,375,027,328
Điều chỉnh giảm		(587,147,050)	-	-	(587,147,050)
Phân loại lại	293,700,000	(293,700,000)			-
Số dư cuối năm	226,920,570,155	1,007,191,401,766	6,564,601,474	203,400,995	1,240,879,974,390
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	25,658,770,613	198,646,471,568	2,125,536,477	203,400,995	226,634,179,653
Khấu hao trong năm	4,990,013,112	34,039,378,616	547,408,092		39,576,799,820
Số dư cuối năm	30,648,783,725	232,685,850,184	2,672,944,569	203,400,995	266,210,979,473
Giá trị còn lại	17,040,076,667	137,251,733,154	1,383,625,934	230,783,604.00	155,906,219,359
Tại ngày đầu năm	197,458,172,214	791,560,677,248	2,326,238,815	-	991,345,088,277
Tại ngày cuối năm	196,271,786,430	774,505,551,582	3,891,656,905	-	974,668,994,917

*Tổng giá trị hình thành từ vốn vay đầu tư của dự án đầu tư xây dựng nhà máy Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi tại Khu công nghiệp Quảng Phú, Tp. Quảng Ngãi là 1.104.565.371.742 đồng được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay dài hạn của công ty.

*Năm 2013 Thực hiện dự án đầu tư chiều sâu để sản xuất bia lon tổng mức dự toán được phê duyệt 125 tỷ đã hoàn thành đưa vào sử dụng.

13. Chi phí trả trước dài hạn (*)

Đơn vị tính: VND

	Vỏ chai	Kết nhựa	Palet nhựa, cùm sắt	Chênh lệch tỷ giá trong GD đầu tư XDCB	Công cụ, dụng cụ xuất dùng	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	19,501,983,836	17,762,172,750	2,415,725,174	6,318,248,292	77,411,431	46,075,541,483
Số tăng trong năm	3,083,703,560	1,805,224,433	454,554,542	-	997,680,000	6,341,162,535
- Mua mới	3,083,703,560	1,805,224,433	454,554,542		997,680,000	6,341,162,535
- Tăng khác						-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-			-
- Giảm khác						-
Số Phân bổ trong năm	8,502,549,928	7,641,396,878	727,254,560	1,579,562,073	64,877,368	18,515,640,807
Giá trị còn lại	14,083,137,468	11,926,000,305	2,143,025,156	4,738,686,219	1,010,214,063	33,901,063,211
						26,249,996.00

(*) Thời gian phân bổ:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ trong thời gian từ 01 đến 03 năm
- Bao bì luân chuyển được phân bổ trong thời gian từ 02 năm
- Chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng cơ bản được phân bổ trong thời gian 05 năm

Khoản vay dài hạn thể hiện khoản giải ngân từ một hạn mức tín dụng cho giai đoạn I là 753.741.000.000 đồng và 549.054.000.000 đồng cho giai đoạn II theo hợp đồng tín dụng số 09.440203/HĐTD ngày 08/06/2009 được cấp bởi Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Thành phố Hồ Chí Minh với thời hạn vay là 96 tháng. Khoản vay chịu lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước ban hành cộng 1,3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Bên thứ ba	23,918,422,368	18,717,384,493
Bên liên quan	172,153,269,300	134,388,348,205
Cộng	196,071,691,668	153,105,732,698

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	61,271,301,683	47,537,386,362
Thuế GTGT	8,470,706,164	4,169,629,038
Thuế thu nhập cá nhân	1,457,166,632	33,518,350
Cộng	71,199,174,479	51,740,533,750

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí lãi vay phải trả	10,309,291,161	11,485,439,637
Chi phí vận chuyển	1,200,671,601	2,217,515,387
Phải trả bên liên quan	5,846,961,878	1,664,461,880
Chi phí thương hiệu	2,055,000,000	
Chi phí xây dựng cơ bản	2,861,139,125	16,880,867,238
Chi phí phải trả khác	1,172,158,815	917,139,220
Cộng	23,445,222,580	33,165,423,362

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn	117,433,578	42,322,860
Cổ tức phải trả	2,050,211,120	2,050,211,120
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	94,245,529	24,271,341
Cộng	2,261,890,227	2,116,805,321

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Số lượng cổ phiếu

	30/06/2014	31/12/2013
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành	45,000,000	(932,534)
- Cổ phiếu thường	45,000,000	(932,534)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45,000,000	(932,534)
- Cổ phiếu thường	45,000,000	(932,534)
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

		30/06/2014		31/12/2013
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng công ty Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	66.6%	299,500,000,000	66.6%	299,500,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	33.4%	150,500,000,000	33.4%	150,500,000,000
Cộng	100%	450,000,000,000	100%	450,000,000,000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu thường (VNĐ)
Ngày 01 tháng 01 năm 2013 và ngày 31 tháng 12 năm 2013	45,000,000	450,000,000,000
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014	45,000,000	450,000,000,000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

6. TÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lãi lũy kế	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	450,000,000,000	(78,647,410,148)	371,352,589,852
Lãi trong năm		69,322,072,601	69,322,072,601
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013	450,000,000,000	(9,325,337,547)	440,674,662,453
Lợi nhuận trong kỳ	-	55,058,034,740	55,058,034,740
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013	450,000,000,000	45,732,697,193	495,732,697,193

17. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	30/06/2014	30/06/2013
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	55,058,034,740	26,222,997,584
Bình quân cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	45,000,000	45,000,000
Lãi cơ bản tn mỗi cổ phiếu (VNĐ)	1,223.51	582.73

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chiều lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	450,000,000,000		(35,548,335,131)
Tăng/giảm trong năm trước	-		
Lợi nhuận/(lỗ) trong năm trước			26,222,997,584
Chia lãi (**)	-		
Số dư cuối năm trước	450,000,000,000	-	(9,325,337,547)
Giảm trong năm nay	-	-	
Kết chuyển trong năm nay (*)		-	55,058,034,740
Lãi, Lỗ trong năm nay			55,058,034,740
Chia lãi (**)			-
Số dư cuối năm nay	450,000,000,000	-	45,732,697,193

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
18 DOANH THU		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	762,698,529,250	448,877,567,144
Doanh thu bán thành phẩm	762,289,370,364	448,871,746,630
Doanh thu khác	409,158,886	5,820,514
Các khoản giảm trừ doanh thu	(308,421,460,329)	(187,754,795,872)
Thuế TTĐB	(308,421,460,329)	(187,754,795,872)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	454,277,068,921	261,122,771,272
Doanh thu thuần bán thành phẩm	453,867,910,035	261,116,950,758
19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm	(372,347,873,349)	(203,404,756,606)
Giá vốn hàng hóa	(417,327,682)	
Cộng	(372,765,201,031)	(203,404,756,606)
20 Doanh thu hoạt động tài chính		
	VND	VND
Lãi tiền gửi	365,927,380	901,879,159
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9,635,084	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
Cộng	375,562,464	901,879,159
21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	VND	VND
Phân bổ chênh lệch tỷ giá giai đoạn I	1,579,562,073	1,579,562,073
Lỗ thuần chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	563,409,031	100,194,478
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	50,042,161	
Chi phí lãi vay	19,885,094,157	30,293,223,978
Cộng	22,078,107,422	31,972,980,529

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

22 CHI PHÍ BÁN HÀNG	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu,	-	9,075,300
Chi phí nhân công	-	53,854,546
Chi phí sử dụng thương hiệu Bia Sài Gòn	2,055,000,000	-
Dịch vụ mua ngoài	20,878,728	12,000,000
Cộng	2,075,878,728	74,929,846
23 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2,824,376,392	2,982,628,318
Chi phí vật liệu văn phòng	331,033,361	223,563,451
Chi phí khấu hao TSCĐ	524,477,982	133,240,839
Thuế và lệ phí	606,431,041	90,926,762
Dịch vụ mua ngoài	-	1,220,590,187
Cộng	4,286,318,776	4,650,949,557
	(1,020,427,687)	-
24 THU NHẬP KHÁC	30/06/2014	31/12/2013
Thu nhập khác	VND	VND
Thu từ bán phế liệu, phế phẩm	3,961,971,200	4,043,515,372
Thu nhập khác	475,598,116	788,685,526
Cộng	4,437,569,316	4,832,200,898
Chi phí khác	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí chuyển nhượng vật tư hư hỏng do vận chuyển	(360,936,119)	(279,394,009)
Chi phí khác	(1,004,362,733)	(250,843,198)
Cộng	(1,365,298,852)	(530,237,207)
Thu nhập khác - số thuần	3,072,270,464	4,301,963,691

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 34121000019 ngày 20 tháng 09 năm 2007 và khoản 1 và Điều 33, khoản 2 Điều 35, Nghị định 24/2007/NĐ-CP, Công ty được miễn thuế 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 3 năm tiếp theo.

Công ty không tính thuế TNDN trong năm do đang trong giai đoạn miễn thuế.

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	55,058,034,740	26,222,997,584
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		1,141,867,369
- Các khoản điều chỉnh tăng	383,906,500	1,141,867,369
Tổng lợi nhuận tính thuế	55,441,941,240	27,364,864,953
Lỗi năm trước chuyển sang	(4,444,605,523)	(78,480,221,939)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm nay	50,997,335,717	(51,115,356,986)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	11,219,413,857.74	
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	(11,219,413,858)	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	

Số liệu kế toán để xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đã căn cứ đầy đủ và đúng theo chuẩn mực kế toán và các pháp luật thuế hiện hành.

26 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YÊU TÔ

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	355,613,399,767	155,827,794,724
Chi phí nhân công	17,289,178,751	7,953,691,415
Chi phí khấu hao tài sản cố định	70,840,241,969	35,106,704,395
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21,261,124,348	9,014,436,556
Chi phí khác bằng tiền	12,538,750,301	4,927,650,958
Cộng	477,542,695,136	212,830,278,048

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27. QUẢN LÝ TÀI CHÍNH

(a) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ. Chủ yếu là từ đồng "EUR"

	Ngoại tệ gốc EUR		Quy đổi sang VNĐ	
	30/06/2014	31/12/2013	30/06/2014	31/12/2013
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngân hàng	142.81	10,565.00	4,135,007	306,656,265
	<u>142.81</u>	<u>10,565.00</u>	<u>4,135,007</u>	<u>306,656,265</u>
Nợ tài chính				
Phải trả người bán	(253,206.00)	(253,206.00)	(7,373,611,926)	(7,323,603,741)
	<u>(253,206.00)</u>	<u>(253,206.00)</u>	<u>(7,373,611,926)</u>	<u>(7,323,603,741)</u>
Nợ tài chính thuần và mức độ rủi ro nguyên	(253,063.19)	(242,641.00)	(7,369,476,919)	(7,016,947,476)

(b) Rủi ro thanh khoản

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ	Từ 2 đến 5 năm VNĐ
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	155,222,538,019		
Các khoản vay	219,057,765,643	294,324,750,814	86,194,887,359
	<u>374,280,303,662</u>	<u>294,324,750,814</u>	<u>86,194,887,359</u>

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ	Từ 2 đến 5 năm VNĐ
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	198,333,581,895		
Các khoản vay	155,459,165,440	131,200,000,000	145,013,699,655
	<u>353,792,747,335</u>	<u>131,200,000,000</u>	<u>145,013,699,655</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI

Khu công nghiệp Quảng Phú -TP. Quảng Ngãi

28 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Doanh thu bán thành phẩm

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014	30.6.2013
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Sabeco	762,274,064,440	448,868,049,980

ii) Thu nhập từ bán nhân chai

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014	30.6.2013
Công ty CP Bia Sài Gòn - Miền Trung		72,902,714
	-	104,815,594

iii) Chi phí thu mua nguyên vật liệu,
bao bì, vận chuyển, thuế kho

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014	30.6.2013
	VNĐ	VNĐ

Tổng công ty CP Bia Rượu Nước Giải khát Sài Gòn	218,137,451,353	100,126,489,408
Công ty TNHH Một thành viên Thương Mại Sabeco	964,973,813	16,340,763,480
Cty CP TM Sabeco Miền Trung	736,537,550	224,915,000
Cty TNHH 1TV Cơ khí Sabeco	-	29,154,182
Cty CP Vận Tải & Giao nhận Bia Sài Gòn		424,799,832
	219,838,962,715	117,146,121,902

iv) Chi phí từ bán nhãn chai

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Công ty CP Vận Tải & Giao nhận Bia Sài Gòn		9,861,887
Công ty CP Bia Sài Gòn - Miền Trung		20,672,107
	-	30,533,994

iv) Phí sử dụng thương hiệu

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	2,055,000,000	
	2,055,000,000	-

v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2014 VNĐ	30.6.2013 VNĐ
Lương và các quyền lợi gộp khác	1,274,767,480	980,897,233
		22,914

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2014	31.12.2013
	VNĐ	VNĐ
Phải thu khách hàng (Thuyết minh 4)		
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Sabeco	57,848,636,560	51,234,566,240
Trả trước cho người bán (Thuyết minh 5)		
Công Ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Bia Sài Gòn Sabeco	721,994,781	-
Phải trả người bán (Thuyết minh 13)		
Tổng công ty Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	172,153,269,300	127,405,015,883
Công ty Cổ phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Trung	-	117,480,000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Thương Mại Bia Sài Gòn Sabeco	-	6,677,305,722
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	-	188,546,600
	172,153,269,300	134,388,348,205

29. CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuế hoạt động không hủy ngang. Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
30.6.2014	31.12.2013

	VND	VND
Dưới 1 năm	939,522,665	917,138,488
Từ 1 đến 5 năm	3,758,090,658	3,383,753,953
Trên 5 năm	27,434,061,805	24,708,453,342
Tổng cộng các khoản phải thanh toán tối thiểu	32,131,675,127	29,009,345,783